CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	**4**
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	**5 – 44**
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, sôđa, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch	
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên	
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/5/2023
Ông Lê Cao Hoàng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27/5/2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/5/2023
Bà Nhữ Thị Thu Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/5/2023
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/5/2023
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 29/5/2023
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 29/5/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 8 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Thành Trung

Số: 49.5/2023/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-001-C.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Ngọc Vương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**913.435.933.789**	**831.975.444.232**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**87.586.464.314**	**127.602.817.725**
1.	Tiền	111		27.434.389.467	56.433.415.073
2.	Các khoản tương đương tiền	112		60.152.074.847	71.169.402.652
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**57.500.000.000**	**29.700.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.500.000.000	29.700.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**384.892.667.106**	**381.322.053.917**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	315.721.159.483	288.329.304.147
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	65.474.172.131	69.633.080.349
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.697.335.492	23.359.669.421
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**380.958.487.856**	**289.465.077.841**
1.	Hàng tồn kho	141		380.958.487.856	289.465.077.841
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.498.314.513**	**3.885.494.749**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	964.518.065	789.993.253
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.261.225.268	2.585.615.680
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	272.571.180	509.885.816
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**538.178.326.104**	**527.290.485.044**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.239.198.274**	**3.481.227.534**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	4.239.198.274	3.481.227.534
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**328.512.017.736**	**318.084.548.044**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	157.062.335.585	159.418.491.461
	- Nguyên giá	*222*		*205.063.752.837*	*196.504.449.399*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(48.001.417.252)*	*(37.085.957.938)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	30.018.964.776	16.571.943.937
	- Nguyên giá	*225*		*35.238.581.023*	*20.499.599.222*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(5.219.616.247)*	*(3.927.655.285)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	141.430.717.375	142.094.112.646
	- Nguyên giá	*228*		*142.751.362.528*	*142.751.362.528*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.320.645.153)*	*(657.249.882)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.07**	**202.301.685.651**	**202.254.617.121**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.301.685.651	202.254.617.121
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.125.424.443**	**3.470.092.345**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.125.424.443	3.470.092.345
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.451.614.259.893**	**1.359.265.929.276**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**777.179.157.342**	**711.035.394.093**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**727.000.777.762**	**654.072.805.548**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81.839.749.660	55.074.792.547
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	101.882.491	2.713.918.116
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.728.351.530	8.949.272.246
4.	Phải trả người lao động	314		2.347.037.702	4.140.379.867
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.021.065.802	2.565.812.244
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.647.577.693	6.588.840.641
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	394.477.846	124.648.550
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	623.370.853.344	570.976.621.190
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.549.781.694	2.938.520.147
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**50.178.379.580**	**56.962.588.545**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.603.811.900	1.965.661.900
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	47.574.567.680	54.996.926.645
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**674.435.102.551**	**648.230.535.183**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**674.435.102.551**	**648.230.535.183**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	356.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*356.500.000.000*	*356.500.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.607.975.389	7.166.452.294
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.127.127.162	125.364.082.889
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*117.201.798.247*	*70.948.851.944*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*28.925.328.915*	*54.415.230.945*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.451.614.259.893**	**1.359.265.929.276**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Mai Phương	Nguyễn Mạnh Thắng	Vũ Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**611.789.019.686**	**580.026.768.705**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	364.707.061	161.829.762
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**611.424.312.625**	**579.864.938.943**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	527.598.901.027	491.488.193.411
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**83.825.411.598**	**88.376.745.532**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.093.373.280	1.278.238.539
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	31.424.526.365	21.777.451.425
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.218.458.556*	*20.676.316.924*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	8.111.922.655	21.334.004.061
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	13.721.409.403	12.460.632.661
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**33.660.926.455**	**34.082.895.924**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	106.228.985	164.364.639
12.	Chi phí khác	32	VI.07	108.874.995	21.111.866
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2.646.010)**	**143.252.773**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**33.658.280.445**	**34.226.148.697**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.732.951.530	4.086.433.485
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**28.925.328.915**	**30.139.715.212**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**811**	**993**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.11**	**811**	**993**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Mai Phương	Nguyễn Mạnh Thắng	Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		612.739.406.083	601.319.505.506
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(608.380.052.378)	(531.015.107.568)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.865.366.189)	(24.561.947.331)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(30.763.204.998)	(20.881.367.090)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(8.913.867.803)	(2.305.981.822)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.623.881.497	3.196.379.372
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.591.177.956)	(10.153.126.646)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(53.150.381.744)***	***15.598.354.421***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(23.345.353.769)	(191.067.934.997)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	150.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.800.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.672.351.755	1.095.722.633
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(49.473.002.014)***	***(189.822.212.364)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	155.700.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		610.441.126.672	530.936.292.276
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(547.836.125.162)	(473.720.648.904)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(8.543.591.380)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***62.605.001.510***	***204.372.051.992***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(40.018.382.248)**	**30.148.194.049**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**127.602.817.725**	**89.871.170.714**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.028.837	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**87.586.464.314**	**120.019.364.763**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Mai Phương	Nguyễn Mạnh Thắng	Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, sôđa, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	581 tháng

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.763.645.238	3.818.794.622
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.670.744.229	52.614.620.451
- Các khoản tương đương tiền (*)	60.152.074.847	71.169.402.652
Cộng	**87.586.464.314**	**127.602.817.725**

(*) Là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,3%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn	***57.500.000.000***	***57.500.000.000***	***29.700.000.000***	***29.700.000.000***
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	57.500.000.000	57.500.000.000	29.700.000.000	29.700.000.000
Cộng	**57.500.000.000**	**57.500.000.000**	**29.700.000.000**	**29.700.000.000**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,8%/năm.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***315.721.159.483***	***288.329.304.147***
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	32.279.799.505	29.367.274.006
- Công ty Cổ phần Vitamec	29.281.078.806	29.565.979.497
- Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	39.200.261.808	31.968.621.057
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	214.960.019.364	197.427.429.587
Cộng	**315.721.159.483**	**288.329.304.147**

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	***65.474.172.131***	***69.633.080.349***
- B.Pharma Co., Ltd (*)	48.565.345.525	48.565.345.525
- Công ty TNHH MTV Ngọc Duy Phú Thọ	7.129.425.100	6.164.027.600
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	9.779.401.506	14.903.707.224
Cộng	**65.474.172.131**	**69.633.080.349**

(*) Là khoản ứng trước mua dây chuyền đạm theo Hợp đồng VM10 ký ngày 10 tháng 5 năm 2021.

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***3.697.335.492***	-	***23.359.669.421***	-
- Tạm ứng	-	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144.874.629	-	144.874.629	-
- Phải thu khác	3.552.460.863	-	22.214.794.792	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	*2.158.365.940*	-	*1.901.380.721*	-
+ Lãi dự thu	*1.382.750.079*	-	*381.893.445*	-
+ Giá trị bán TSCĐ thuê chưa hoàn thành thủ tục thuê tài chính	-	-	*19.931.520.626*	-
+ Các khoản phải thu khác	*11.344.844*	-	-	-
b. Dài hạn	***4.239.198.274***	-	***3.481.227.534***	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.239.198.274	-	3.414.613.243	-
- Phải thu khác	-	-	66.614.291	-
+ Dự án Vùng trồng	-	-	*66.614.291*	-
Cộng	**7.936.533.766**	-	**26.840.896.955**	-

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	154.132.470.912	-	136.229.107.689	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	32.306.361	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.763.780.034	-	2.578.239.495	-
- Thành phẩm	9.043.521.378	-	26.249.837.891	-
- Hàng hoá	120.536.015.727	-	54.380.876.600	-
- Hàng gửi bán	93.482.699.805	-	69.994.709.805	-
Cộng	**380.958.487.856**	**-**	**289.465.077.841**	**-**

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	88.803.290.180	87.737.764.019
+ Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại nhà máy Phú Thọ	*562.037.037*	*562.037.037*
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	*77.958.017.419*	*77.651.452.476*
+ Máy móc, thiết bị phòng nghiên cứu, kiểm nghiệm	*10.224.731.471*	*9.497.406.614*
+ Máy móc, thiết bị khác	*58.504.253*	*26.867.892*
- Chi phí mua đất cho dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (*)	88.000.000.000	88.000.000.000
- Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ (**)	16.000.000.000	16.000.000.000
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Kim Thượng	378.414.070	2.577.139.741
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất, đường băng cản lửa và đường đồng mức Thượng Cửu	4.724.986.279	4.724.986.279
- Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Thu Ngạc	1.726.851.978	1.726.851.978
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.668.143.144	1.487.875.104
+ Xây dựng nhà Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*1.318.863.172*	-
+ Xây dựng nhà Chi nhánh Hải Phòng	*727.272.727*	-
+Vách kính tầng 2,3,4,5 tòa nhà 5 tầng	*73.500.000*	*255.670.674*
+ Hàng rào khu Tam Nông	*165.442.003*	*165.442.003*
+ Khu Văn Miếu	*229.321.556*	*961.307.112*
+ Sơn nền Epoxy tầng 4,5 tòa nhà 5 tầng	*86.140.000*	*86.140.000*
+ Chi phí khác	*67.603.686*	*19.315.315*
Cộng	**202.301.685.651**	**202.254.617.121**

(*) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt dự án thành lập Trung tâm Bảo tồn nguồn Dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng tại Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ; Công ty đã mua 02 lô đất có tổng diện tích là 571.000 m^2 tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:

+ Mục đích sử dụng: RTs

+ Thời hạn sử dụng: đến năm 2054.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.

(**) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc thống nhất mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ và điều chỉnh, bổ sung các hạng mục đầu tư tại nhà máy Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam; Công ty đã mua lô đất tại Khu 8 xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 16.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết về lô đất như sau:

+ Diện tích: 2.665 m^2

+ Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300 m^2) và đất trồng cây lâu năm (2.365 m^2); Công ty đang trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất;

+ Thời hạn sử dụng đất: lâu dài.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***103.773.387.648***	***72.644.172.961***	***9.235.532.845***	***7.225.578.120***	***3.625.777.825***	***196.504.449.399***
- Mua trong kỳ	327.000.000	294.963.867	-	116.727.273	4.104.482.408	4.843.173.548
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.716.129.890	-	-	-	3.716.129.890
Số dư cuối kỳ	***104.100.387.648***	***76.655.266.718***	***9.235.532.845***	***7.342.305.393***	***7.730.260.233***	***205.063.752.837***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***16.562.679.230***	***13.711.323.372***	***2.341.629.192***	***2.961.659.778***	***1.508.666.366***	***37.085.957.938***
- Khấu hao trong kỳ	2.620.904.751	4.220.924.514	706.777.392	539.195.946	298.623.876	8.386.426.479
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.529.032.835	-	-	-	2.529.032.835
Số dư cuối kỳ	***19.183.583.981***	***20.461.280.721***	***3.048.406.584***	***3.500.855.724***	***1.807.290.242***	***48.001.417.252***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***87.210.708.418***	***58.932.849.589***	***6.893.903.653***	***4.263.918.342***	***2.117.111.459***	***159.418.491.461***
2. Tại ngày cuối kỳ	***84.916.803.667***	***56.193.985.997***	***6.187.126.261***	***3.841.449.669***	***5.922.969.991***	***157.062.335.585***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 7.038.333.362 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 152.534.138.390 đồng và 126.739.904.272 đồng đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

(*) Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty đặt tại các khu đất sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 8.256,8 m2 (trong đó đất thương mại dịch vụ là 1.089 m2, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 7.167,8 m2);

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị).

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	***20.499.599.222***	***20.499.599.222***
- Thuê tài chính trong kỳ	18.455.111.691	18.455.111.691
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.716.129.890)	(3.716.129.890)
Số dư cuối kỳ	***35.238.581.023***	***35.238.581.023***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	***3.927.655.285***	***3.927.655.285***
- Khấu hao trong kỳ	3.820.993.797	3.820.993.797
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.529.032.835)	(2.529.032.835)
Số dư cuối kỳ	***5.219.616.247***	***5.219.616.247***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	***16.571.943.937***	***16.571.943.937***
2. Tại ngày cuối kỳ	***30.018.964.776***	***30.018.964.776***

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	***142.572.682.528***	***178.680.000***	***142.751.362.528***
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	***142.572.682.528***	***178.680.000***	***142.751.362.528***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	***627.469.884***	***29.779.998***	***657.249.882***
- Khấu hao trong kỳ	633.615.273	29.779.998	663.395.271
Số dư cuối kỳ	***1.261.085.157***	***59.559.996***	***1.320.645.153***
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***141.945.212.644***	***148.900.002***	***142.094.112.646***
2. Tại ngày cuối kỳ	***141.311.597.371***	***119.120.004***	***141.430.717.375***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có nguyên giá là 41.302.432.529 đồng đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10 , phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m2 (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m2 (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m2, đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m2).
- 07 lô đất rừng sản xuất có tổng diện tích là 483.457 m2 để xây dựng dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng Phú Thọ tại các xã Văn Miếu, xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn và các xã Thu Ngạc, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị là 60.760.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:

  + Mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất

  + Thời hạn sử dụng: đến năm 2061.
- Lô đất và 01 căn nhà liền kề 03 tầng tại phường Long Bình và phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; giá trị là 25.000.000.000 đồng. Diện tích đất là 84 m^2, tổng diện tích sàn xây dựng là 243,6 m^2. Công ty đang xây dựng trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh tại lô đất này.

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***964.518.065***	***789.993.253***
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	72.948.544	28.855.894
- Chi phí bảo hiểm	339.207.261	327.244.241
- Chi phí quảng cáo	370.833.333	230.680.089
- Các khoản khác	181.528.927	203.213.029
b. Dài hạn	***3.125.424.443***	***3.470.092.345***
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.415.569.913	1.417.873.352
- Chi phí bảo hiểm	104.640.484	122.657.104
- Chi phí thuê đất	426.285.020	432.360.338
- Các khoản khác	1.178.929.026	1.497.201.551
Cộng	**4.089.942.508**	**4.260.085.598**

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**570.976.621.190**	**570.976.621.190**	**605.871.779.724**	**553.477.547.570**	**623.370.853.344**	**623.370.853.344**
- Vay ngân hàng	***489.939.054.002***	***489.939.054.002***	***588.056.556.432***	***542.293.826.702***	***535.701.783.732***	***535.701.783.732***
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long [(a)]	25.117.350.493	25.117.350.493	41.093.713.285	50.815.572.563	15.395.491.215	15.395.491.215
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội [(b)]	37.084.111.536	37.084.111.536	36.909.581.843	57.088.799.794	16.904.893.585	16.904.893.585
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội [(c)]	353.630.985.575	353.630.985.575	369.146.763.929	359.345.982.318	363.431.767.186	363.431.767.186
+ Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh [(d)]	74.106.606.398	74.106.606.398	71.053.385.618	75.043.472.027	70.116.519.989	70.116.519.989
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm [(e)]	-	-	39.963.966.376	-	39.963.966.376	39.963.966.376
+ Ngân hàng Hong Leong Bank – CN Hà Nội [(f)]	-	-	29.889.145.381	-	29.889.145.381	29.889.145.381
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	***21.037.567.188***	***21.037.567.188***	***17.815.223.292***	***11.183.720.868***	***27.669.069.612***	***27.669.069.612***
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long [(g)]	161.520.000	161.520.000	80.760.000	80.760.000	161.520.000	161.520.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội [(h)]	12.123.076.920	12.123.076.920	4.261.538.460	5.461.538.460	10.923.076.920	10.923.076.920
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội [(i)]	2.228.821.632	2.228.821.632	2.694.854.925	1.678.209.384	3.245.467.173	3.245.467.173
+ Công ty cho thuê tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [(j)]	6.524.148.636	6.524.148.636	10.778.069.907	3.963.213.024	13.339.005.519	13.339.005.519
- Trái phiếu thường [(k)]	***60.000.000.000***	***60.000.000.000***	-	-	***60.000.000.000***	***60.000.000.000***
+ Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**54.996.926.645**	**54.996.926.645**	**19.340.957.052**	**26.763.316.017**	**47.574.567.680**	**47.574.567.680**
b.1 vay dài hạn	**42.901.562.822**	**42.901.562.822**	-	**4.342.298.460**	**38.559.264.362**	**38.559.264.362**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
- Vay ngân hàng	***42.901.562.822***	***42.901.562.822***	**-**	***4.342.298.460***	***38.559.264.362***	***38.559.264.362***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (h)	42.403.422.822	42.403.422.822	-	4.261.538.460	38.141.884.362	38.141.884.362
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long (g)	498.140.000	498.140.000	-	80.760.000	417.380.000	417.380.000
b.2 Nợ thuê tài chính	**12.095.363.823**	**12.095.363.823**	**19.340.957.052**	**22.421.017.557**	**9.015.303.318**	**9.015.303.318**
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (i)	2.694.854.925	2.694.854.925	-	2.694.854.925	-	-
+ Công ty cho thuê tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (j)	9.400.508.898	9.400.508.898	19.340.957.052	19.726.162.632	9.015.303.318	9.015.303.318
Cộng	**625.973.547.835**	**625.973.547.835**	**625.212.736.776**	**580.240.863.587**	**670.945.421.024**	**670.945.421.024**

(a) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 5 năm 2022, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh dược, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).

(b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 148/2022/HDTD/DDA ngày 05 tháng 7 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Xe ô tô con, nhãn hiệu Porsche Macan, biển số xe 30H-801.84 của Công ty;
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover range, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford Ecosport, biển số xe 30G-281.46 của Công ty;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HĐTD ký ngày 01 tháng 4 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2022/3990765/HĐTD ngày 31 tháng 3 năm 2023, thời hạn hợp đồng được gia hạn đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2023. Khoản vay này được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UB do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
- Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riveside, diện tích 304 m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 03.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);

(d): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thuốc thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là

3.000.000 USD hoặc khoản tiền tương đương bằng đồng Việt Nam, thời gian cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2023. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh.

(e): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123002314-001/2023-HĐCVHM/WBVN101[2] ký ngày 31 tháng 3 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay 40 tỷ đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng các phiếu tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

(f): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số HN/2023/04/BCB/HDTD ký ngày 05 tháng 5 năm 2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

(g): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.

(h): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu bảo đảm là 950.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (DVM) của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ" của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.

(i): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.

(j): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 3 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 7 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C221235212 ngày 28 tháng 12 năm 2022. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12,17%/năm.

(k): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/9/2020
Ngày đáo hạn :	10/9/2023
Lãi suất :	Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi : - Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên kể từ ngày phát hành: lãi suất cố định 10,5% ; - Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất thả nổi; Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 3,7%/năm; *Trong đó: Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi từ kỳ tính lãi thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực TP. Hà Nội), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (trần lãi suất huy động), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.*
Hình thức phát hành :	Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành
Mục đích phát hành :	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.
Tài sản đảm bảo :	(*)

(*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ gốc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
  - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019.CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/6/2021;
  - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

Khoản vay	**Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023**			**Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	1.865.909.186	187.699.802	1.678.209.384	2.250.129.333	281.746.511	1.968.382.822
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	13.697.409.193	786.103.444	12.911.305.749	7.798.185.938	1.222.977.380	6.575.208.558
Cộng	**15.563.318.379**	**973.803.246**	**14.589.515.133**	**10.048.315.271**	**1.504.723.891**	**8.543.591.380**

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	***81.839.749.660***	***81.839.749.660***	***55.074.792.547***	***55.074.792.547***
- Anhui Xiehecheng Chinese Herb Limited Corporation	-	-	5.692.599.273	5.692.599.273
- Công ty Cổ phần Dược Trung ương Fisamec	7.769.529.156	7.769.529.156	1.596.631.026	1.596.631.026
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	74.070.220.504	74.070.220.504	47.785.562.248	47.785.562.248
Cộng	**81.839.749.660**	**81.839.749.660**	**55.074.792.547**	**55.074.792.547**

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***101.882.491***	***2.713.918.116***
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bền vững Cây thuốc và Cây thực phẩm	-	1.328.374.320
- Công ty TNHH Novel	-	460.590.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	101.882.491	924.953.796
Cộng	**101.882.491**	**2.713.918.116**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	1.437.500	-	-	1.437.500
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	509.885.816	-	635.572.675	125.686.859	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	647.293	647.293	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.907.830.303	4.732.951.530	8.913.867.803	-	4.726.914.030
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.441.943	(34.367.742)	279.645.381	272.571.180	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.407.103	1.407.103	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	14.020.000	14.020.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	20.000	20.000	-	-
Cộng	**509.885.816**	**8.949.272.246**	**5.351.688.359**	**9.335.294.439**	**272.571.180**	**4.728.351.530**

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2023 là năm thứ 04 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	***3.021.065.802***	***2.565.812.244***
- Chi phí lãi vay ngân hàng	977.549.362	853.593.068
- Chi phí lãi trái phiếu	2.043.516.440	1.712.219.176
Cộng	**3.021.065.802**	**2.565.812.244**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***394.477.846***	***124.648.550***
- Kinh phí công đoàn	82.996.250	-
- Bảo hiểm xã hội	7.600.099	68.556.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	303.881.497	56.092.000
b. Dài hạn	***2.603.811.900***	***1.965.661.900***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.603.811.900	1.965.661.900
Cộng	**2.998.289.746**	**2.090.310.450**

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**270.000.000.000**	**90.000.000.000**	**2.152.363.118**	**78.469.985.708**	**440.622.348.826**
Tăng vốn trong năm trước	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	54.415.230.945	54.415.230.945
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764)	(2.507.044.588)
Số dư cuối năm trước	**356.500.000.000**	**159.200.000.000**	**7.166.452.294**	**125.364.082.889**	**648.230.535.183**
Số dư đầu năm nay					
Tăng vốn trong kỳ này			-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	28.925.328.915	28.925.328.915
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)	-	-	5.441.523.095	(8.162.284.642)	(2.720.761.547)
Số dư cuối kỳ này	**356.500.000.000**	**159.200.000.000**	**12.607.975.389**	**146.127.127.162**	**674.435.102.551**

(*) Theo Biên bản họp số 01/2023/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.441.523.095
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.720.761.547
Cộng	**8.162.284.642**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	71.500.000.000	20,1
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	285.000.000.000	79,9
Cộng	**356.500.000.000**	**100**	**356.500.000.000**	**100**

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	356.500.000.000	270.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	86.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000	356.500.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	35.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.650.000*	*35.650.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.650.000*	*35.650.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12.607.975.389	7.166.452.294
Cộng	**12.607.975.389**	**7.166.452.294**

f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	453,59	29.363,39

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Doanh thu bán hàng hóa	284.588.911.987	247.451.826.389
- Doanh thu bán thành phẩm	327.058.698.417	332.436.350.808
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.409.282	138.591.508
Cộng	**611.789.019.686**	**580.026.768.705**

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Giảm giá hàng bán	323.628.175	-
- Hàng bán bị trả lại	41.078.886	161.829.762
Cộng	**364.707.061**	**161.829.762**

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.292.017.404	222.375.267.021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	282.271.672.932	269.071.763.542
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.210.691	41.162.848
Cộng	**527.598.901.027**	**491.488.193.411**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền gửi	2.673.208.389	1.195.684.892
- Lãi chênh lệch tỷ giá	420.164.891	82.553.647
Cộng	**3.093.373.280**	**1.278.238.539**

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền vay	31.218.458.556	20.676.316.924
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.067.809	1.101.134.501
Cộng	**31.424.526.365**	**21.777.451.425**

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	97.150.691
- Tiền phạt thu được	105.421.656	55.038.559
- Các khoản khác	807.329	12.175.389
Cộng	**106.228.985**	**164.364.639**

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	107.394.129	9.559.048
- Các khoản khác	1.480.866	11.552.818
Cộng	**108.874.995**	**21.111.866**

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	***13.721.409.403***	***12.460.632.661***
- Chi phí nhân viên quản lý	5.754.194.115	5.602.734.559
- Chi phí vật liệu quản lý	-	15.535.383
- Chi phí đồ dùng văn phòng	396.259.172	348.033.968
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.952.296.680	1.930.749.595
- Thuế, phí và lệ phí	15.447.103	78.361.078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.310.577.859	2.392.641.848
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.292.634.474	2.092.576.230
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	***8.111.922.655***	***21.334.004.061***
- Chi phí nhân viên	5.867.153.389	18.828.980.997
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.471.060	101.133.597
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.487.194	80.565.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	673.161.069	552.323.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.282.278.867	1.415.365.432
- Chi phí khác bằng tiền	205.371.076	355.634.766
Cộng	**21.833.332.058**	**33.794.636.722**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	4.732.951.530	4.086.433.485
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.732.951.530**	**4.086.433.485**

Đơn vị tính: VND

(*): Chi tiết cách xác định:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Cộng
1.Doanh thu chịu thuế	**328.397.904.598**	**286.226.010.292**	**614.623.914.890**
2.Chi phí kế toán	310.557.865.598	270.407.768.847	580.965.634.445
3.Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	**17.840.039.000**	**15.818.241.445**	**33.658.280.445**
4.Các khoản điều chỉnh tăng	178.636.386	188.579.165	367.215.551
- Chi phí không được trừ	*178.636.386*	*188.579.165*	*367.215.551*
5.Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)	18.018.675.386	16.006.820.610	34.025.495.996
6.Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
7.Thuế TNDN (7) = (5)*(6)	3.063.174.816	3.201.364.122	6.264.538.938
8.Thuế TNDN được giảm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	1.531.587.408	-	1.531.587.408
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.531.587.408**	**3.201.364.122**	**4.732.951.530**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	28.925.328.915	30.139.715.212
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.925.328.915	30.139.715.212
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	30.345.304
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**811**	**993**

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	28.925.328.915	30.139.715.212
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.925.328.915	30.139.715.212
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.650.000	30.345.304
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**811**	**993**

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.416.151.934	278.317.574.065
- Chi phí nhân công	16.571.644.839	28.213.151.494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.870.815.547	9.957.261.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.998.627.984	4.291.831.854
- Chi phí khác bằng tiền	2.905.328.530	3.832.149.783
Cộng	**377.762.568.834**	**324.611.968.250**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Tiền lương, thưởng	1.010.125.050	1.056.480.738
Cộng	**1.010.125.050**	**1.056.480.738**

Ngoài ra, trong kỳ Công ty không còn giao dịch và Công nợ nào khác với các bên liên quan.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Lĩnh vực thương mại: Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Lĩnh vực khác: cho thuê mặt bằng và các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại và hoạt động khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	326.702.006.042	284.722.306.583	611.424.312.625
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	309.076.033.815	268.687.352.355	577.763.386.170
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	***17.625.972.227***	***16.034.954.228***	***33.660.926.455***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	12.474.109.633	10.871.244.136	23.345.353.769
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	7.335.136.287	6.392.605.139	13.727.741.426
Số dư tại ngày 30/6/2023		-	
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	829.888.196.252	476.639.599.327	1.306.527.795.579
- Tài sản không phân bổ		-	145.086.464.314
Tổng tài sản	**829.888.196.252**	**476.639.599.327**	**1.451.614.259.893**
- Nợ phải trả bộ phận	475.013.691.090	296.615.684.558	771.629.375.648
- Nợ phải trả không phân bổ		-	5.549.781.694
Tổng nợ phải trả	**475.013.691.090**	**296.615.684.558**	**777.179.157.342**

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại và hoạt động khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	332.436.350.808	247.428.588.135	579.864.938.943
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	300.198.407.046	245.583.635.973	545.782.043.019
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	***32.237.943.762***	***1.844.952.162***	***34.082.895.924***
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	109.539.175.075	81.528.759.922	191.067.934.997
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.322.912.751	1.634.348.303	9.957.261.054
Số dư tại ngày 30/6/2022			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	733.327.761.730	429.710.819.470	1.163.038.581.200
- Tài sản không phân bổ			120.019.364.763
Tổng tài sản	**733.327.761.730**	**429.710.819.470**	**1.283.057.945.963**
- Nợ phải trả bộ phận	376.081.460.430	279.913.145.936	655.994.606.366
- Nợ phải trả không phân bổ			3.108.320.147
Tổng nợ phải trả	**376.081.460.430**	**279.913.145.936**	**659.102.926.513**

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.586.464.314	-	127.602.817.725	-	87.586.464.314	127.602.817.725
Phải thu khách hàng và phải thu khác	319.273.620.346	-	310.610.713.230	-	319.273.620.346	310.610.713.230
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.500.000.000	-	29.700.000.000	-	57.500.000.000	29.700.000.000
Cộng	**464.360.084.660**	**-**	**467.913.530.955**	**-**	**464.360.084.660**	**467.913.530.955**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	81.839.749.660	55.074.792.547	81.839.749.660	55.074.792.547
Vay và nợ	670.945.421.024	625.973.547.835	670.945.421.024	625.973.547.835
Chi phí phải trả	3.021.065.802	2.565.812.244	3.021.065.802	2.565.812.244
Các khoản phải trả khác	2.907.693.397	2.021.753.900	2.907.693.397	2.021.753.900
Cộng	**758.713.929.883**	**685.635.906.526**	**758.713.929.883**	**685.635.906.526**

Ghi chú: Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	81.839.749.660	-	81.839.749.660
Vay và nợ	623.370.853.344	47.574.567.680	670.945.421.024
Chi phí phải trả	3.021.065.802	-	3.021.065.802
Các khoản phải trả khác	303.881.497	2.603.811.900	2.907.693.397
Cộng	**708.535.550.303**	**50.178.379.580**	**758.713.929.883**
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	55.074.792.547	-	55.074.792.547
Vay và nợ	570.976.621.190	54.996.926.645	625.973.547.835
Chi phí phải trả	2.565.812.244	-	2.565.812.244
Các khoản phải trả khác	56.092.000	1.965.661.900	2.021.753.900
Cộng	**628.673.317.981**	**56.962.588.545**	**685.635.906.526**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Mai Phương	Nguyễn Mạnh Thắng	Vũ Thành Trung

M.S.D.N: 0105196582-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
TỈNH PHÚ THỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM c=VN l=Khu 8 - Xã Phù Ninh - Huyện Phù Ninh o=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Reason: Báo cáo tài chính 6 tháng ĽƑu nŁm 2023
Location:
Date: 2023-08-17 15:46+07:00